bāng dào máng

帮倒忙

verb phrase · to do a disservice; to be more hindrance than help

Example Sentences

nǐ bié lái bāng dǎo máng le　　yuè bāng yuè luàn

你别来帮倒忙了，越帮越乱。

Don't come and be a hindrance; the more you help, the messier it gets.

tā běn xiǎng bāng máng　　jié guǒ què zài bāng dǎo máng

他本想帮忙，结果却在帮倒忙。

He intended to help, but ended up doing a disservice.

Trace each character, then write the word on your own.

帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮

帮

倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒

倒 倒

忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙